

Trường TH Lê Đức Thọ

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2021

I. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán ngân sách Năm 2021

1/ Tổng quan tình hình sử dụng nguồn ngân sách năm 2021:

Nguồn	Tồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2021	Dự toán đã sử dụng năm 2021	Tồn cuối kỳ
Nguồn 13 (Kinh phí thường xuyên)	50.796.668	4.567.142.585	4.593.715.928	24.223.32
Nguồn 14 (Kinh phí cải cách tiền lương)	697.941.763	2.557.244.000	2.336.144.569	919.041.19
Nguồn 12 (Kinh phí không thường xuyên)	0	139.973.347	136.207.774	3.765.57
Tồn cuối kỳ	748.738.431	7.264.359.932	7.066.068.271	947.030.09

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
	13	4.593.715.928	4.593.715.928
6000	Tiền lương	1.632.628.800	1.632.628.800
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.632.628.800	1.632.628.800
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.707.200	180.707.200
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.707.200	180.707.200
6100	Phụ cấp lương	733.162.449	733.162.449
6101	Phụ cấp chức vụ	47.916.000	47.916.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	13.232.421	13.232.421
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	586.093.866	586.093.866
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14.520.000	14.520.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	71.400.162	71.400.162
6200	Tiền thưởng	28.161.000	28.161.000
6201	Thưởng thường xuyên	28.161.000	28.161.000
6250	Phúc lợi tập thể	5.014.000	5.014.000
6299	Chi khác	5.014.000	5.014.000
6300	Các khoản đóng góp	451.246.750	451.246.750
6301	Bảo hiểm xã hội	336.182.100	336.182.100
6302	Bảo hiểm y tế	57.631.181	57.631.181
6303	Kinh phí công đoàn	38.420.784	38.420.784
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.012.685	19.012.685

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	879.369.013	879.369.013
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	800.000.313	800.000.313
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	79.368.700	79.368.700
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	18.822.947	18.822.947
6501	Tiền điện	9.487.247	9.487.247
6502	Tiền nước	9.335.700	9.335.700
6550	Vật tư văn phòng	11.431.200	11.431.200
6551	Văn phòng phẩm	11.431.200	11.431.200
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.032.500	37.032.500
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet	24.000.000	24.000.000
6608	Sách báo tạp chí thư viện	13.032.500	13.032.500
6700	Công tác phí	30.000.000	30.000.000
6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	246.915.772	246.915.772
6754	Thuê thiết bị các loại	6.745.772	6.745.772
6757	Thuê lao động trong nước	240.170.000	240.170.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.700.000	2.700.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.700.000	2.700.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.524.297	31.524.297
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	26.374.697	26.374.697
7004	Đồng phục, trang phục	5.149.600	5.149.600
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ uy định	305.000.000	305.000.000
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.000.000	5.000.000
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	250.000.000	250.000.000
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	30.000.000	30.000.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20.000.000	20.000.000

2/ Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6

	14	2.336.144.569	2.336.144.569
6000	Tiền lương	377.798.400	377.798.400
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt	377.798.400	377.798.400
6100	Phụ cấp lương	118.953.959	118.953.959
6101	Phụ cấp chức vụ	11.088.000	11.088.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	87.983.608	87.983.608
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	3.360.000	3.360.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	16.522.351	16.522.351
6300	Các khoản đóng góp	95.151.358	95.151.358
6301	Bảo hiểm xã hội	70.891.402	70.891.402
6302	Bảo hiểm y tế	12.152.853	12.152.853
6303	Kinh phí công đoàn	8.101.913	8.101.913
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.005.190	4.005.190
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.744.240.852	1.744.240.852
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.744.240.852	1.744.240.852

3/ Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
	12	136.207.774	136.207.774
6100	Phụ cấp lương	13.302.331	13.302.331
6149	Phụ cấp khác	13.302.331	13.302.331
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	110.559.813	110.559.813
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	110.559.813	110.559.813
7750	Chi khác	12.345.630	12.345.630
7799	Chi các khoản khác	12.345.630	12.345.630

Gò Vấp, ngày 07 tháng 02 năm 2022

Người lập



Lý Thị Thảo Nguyên

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình



Trường TH LÊ ĐỨC THỌ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.959.281.670	8.154.087.621	8.154.087.621	100	102
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.735.054.546	6.929.860.497	6.929.860.497	100	103
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	4.910.446.985	4.593.715.928	4.593.715.928	100	94
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	1.824.607.561	2.336.144.569	2.336.144.569	100	128
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.224.227.124	1.224.227.124	1.224.227.124	100	100
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
11	Chi Chương trình mục tiêu						
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi Chương trình mục tiêu						

Gò Vấp, Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình